

声调练习和规则

shēngdiào liànxí hé guīzé

Tones Practice and Rules

1. 四声 sìshēng (four tones)

2. 轻声 qīngshēng (neutral tone)

3. 三声变调 sān shēng biàndiào (third tone change)

4. 标调规则 biāo yīn guīzé (tone marking rules)

1. 四声 sìshēng (four tones)

2. 轻声 qīngshēng (neutral tone)

3. 三声变调 sān shēng biàndiào (third tone change)

4. 标调规则 biāo yīn guīzé (tone marking rules)

a 声调

ā

á

ǎ

à



一声

yì shēng
first tone

二声

èr shēng
second tone

三声

sān shēng
third tone

四声

sì shēng
fourth tone

ba 声调

bā



一声
yì shēng
first tone

bá



二声
èr shēng
second tone

bǎ



三声
sān shēng
third tone

bà



四声
sì shēng
fourth tone

ma 声调

mā

má

mǎ

mà



一声

yì shēng
first tone

二声

èr shēng
second tone

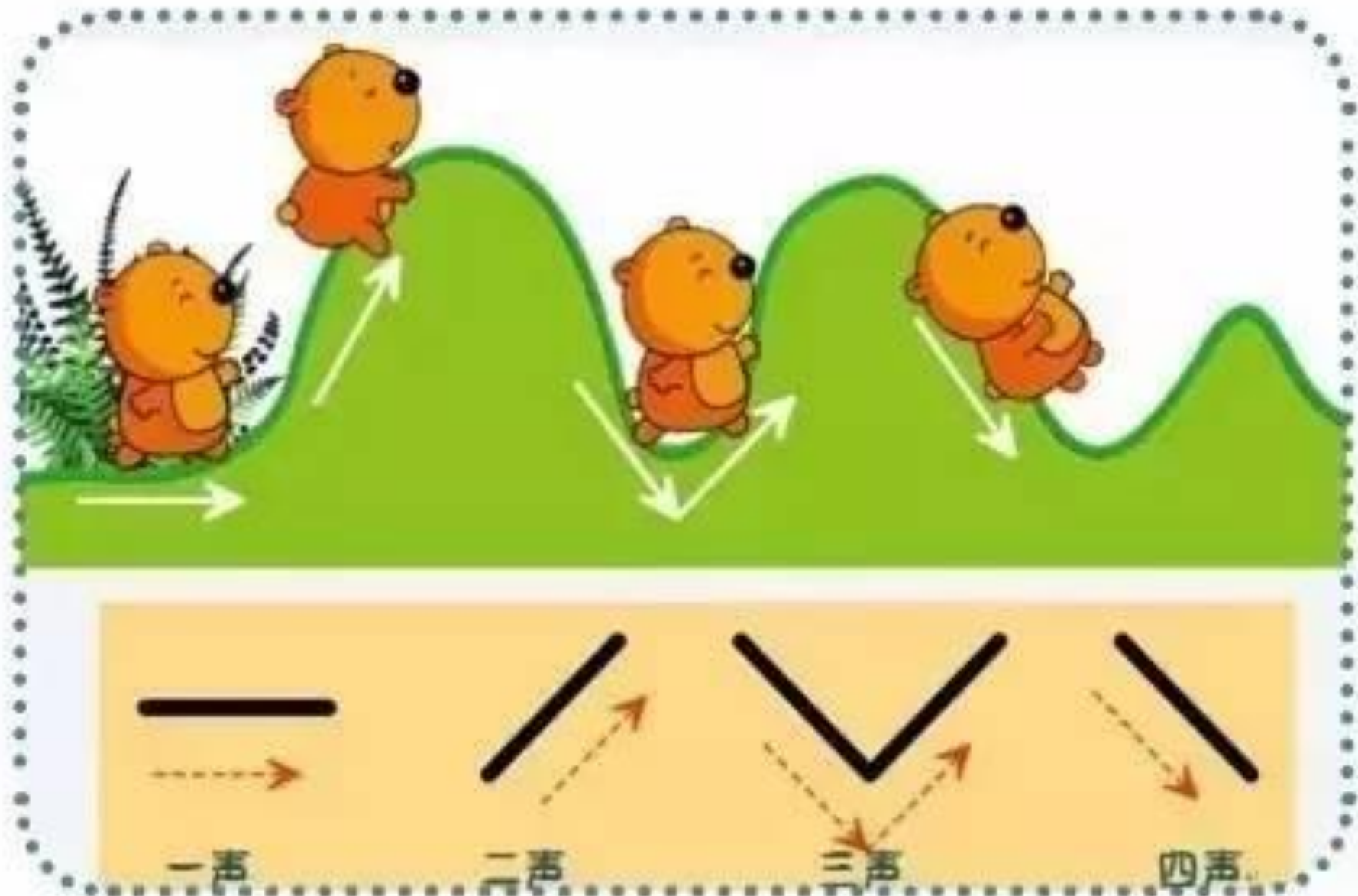
三声

sān shēng
third tone

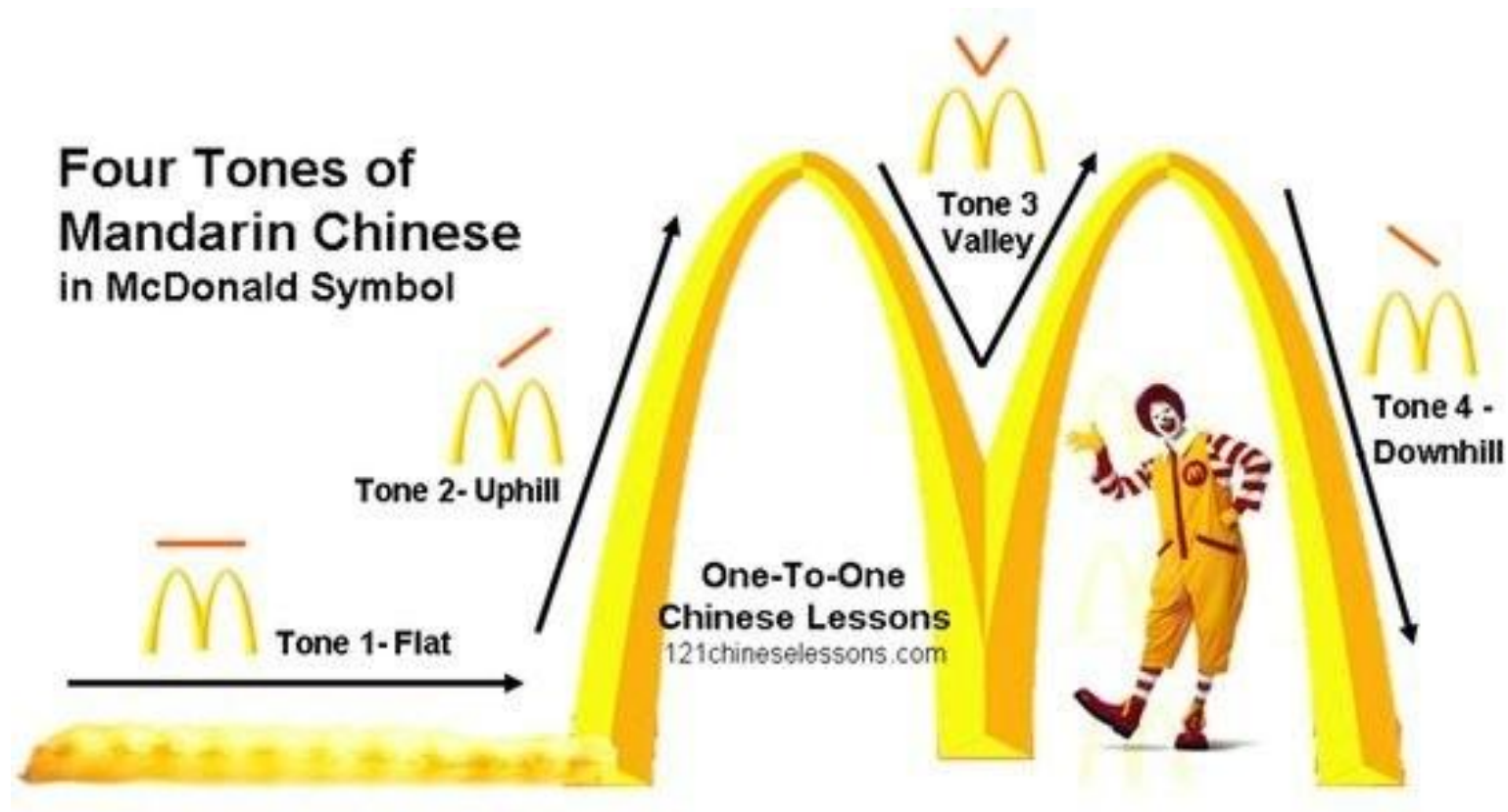
四声

sì shēng
fourth tone

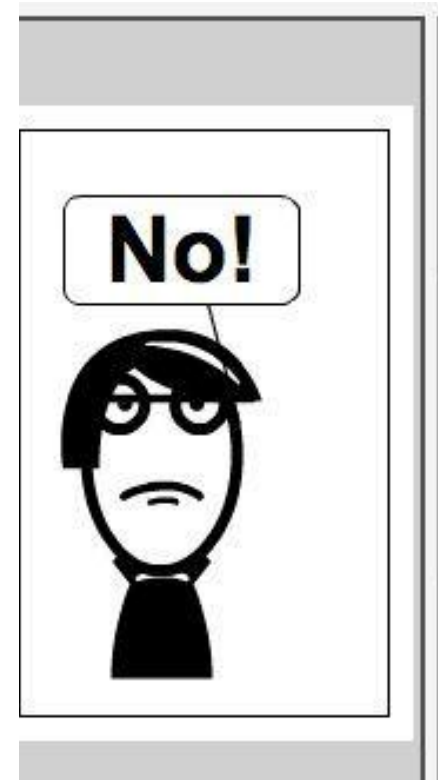
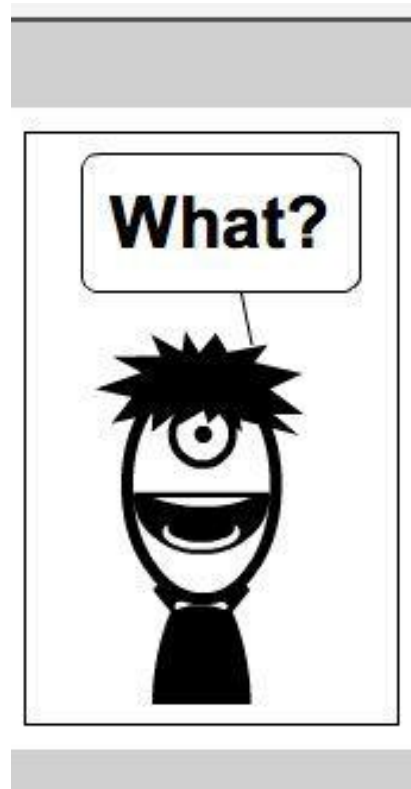
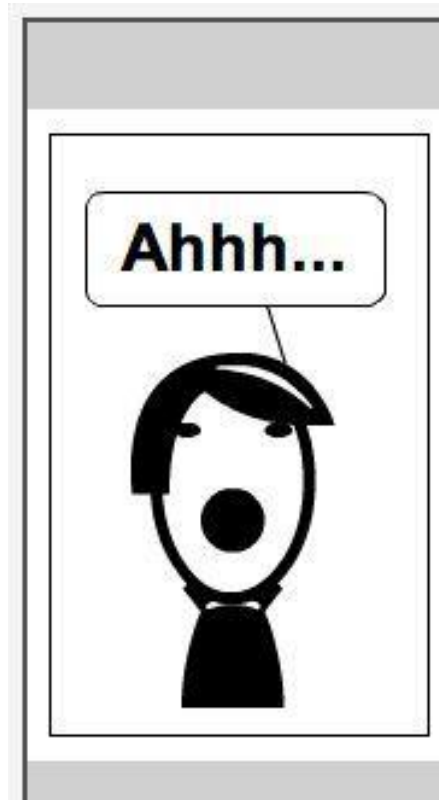
I. How to memorize it?



II. How to memorize it?



III. How to memorize it?



wu 声调

wū



一声
yì shēng
first tone

wú



二声
èr shēng
second tone

wǔ



三声
sān shēng
third tone

wù



四声
sì shēng
fourth tone

ai 声调

āi



一声

yì shēng
first tone

ái



二声

èr shēng
second tone

ǎi



三声

sān shēng
third tone

ài



四声

sì shēng
fourth tone

ni 声调

nī

ní

nǐ

nì



一声

yì shēng
first tone

二声

èr shēng
second tone

三声

sān shēng
third tone

四声

sì shēng
fourth tone

hao 声调

hāo



一声

yì shēng
first tone

háo



二声

èr shēng
second tone

hǎo



三声

sān shēng
third tone

hào



四声

sì shēng
fourth tone

wen 声调

wēn



一声
yì shēng
first tone

wén



二声
èr shēng
second tone

wěn



三声
sān shēng
third tone

wèn



四声
sì shēng
fourth tone

xie 声调

xiē



一声

yì shēng
first tone

xié



二声

èr shēng
second tone

xiě



三声

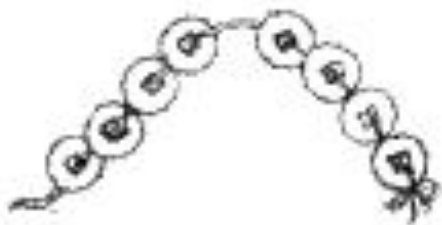
sān shēng
third tone

xiè



四声

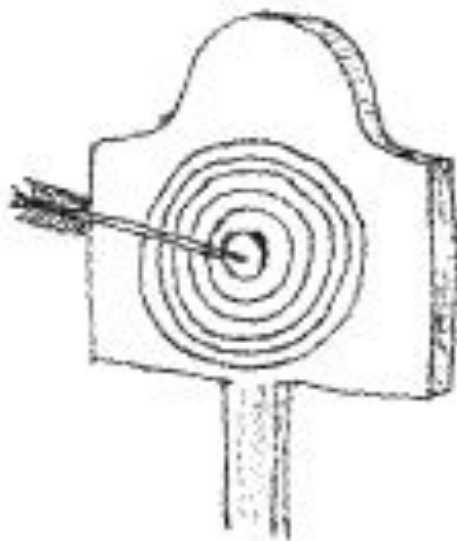
sì shēng
fourth tone



八(bā)



拔(bá)



靶(bǎ)



爸(bà)

一声

yì shēng
first tone

二声

èr shēng
second tone

三声

sān shēng
third tone

四声

sì shēng
fourth tone

练习 liànxí/practice

mǎ — mā
(лошадь) (мама)

mù — mǔ
(дерево)

yī — yí
(один)

yě — yè
(тоже) (ночь)

lì — lǐ
(острый) (в)

mén — mén
(дверь)

lǐ	lí	lǐ	lì
bō	bó	bǒ	bò
līn	lín	lǐn	lìn
nā	ná	nǎ	nà
lū	lú	lǔ	lù
yū	yú	yǔ	yù
pīng	píng		
wō		wǒ	wò
	hén	hěn	hèn
yē	yé	yě	yè

nān	nán	nǎn	nàn	
pēng	péng	pěng	pèng	
yōu	yóu	yǒu	yòu	nán péngyou
bū	bú	bǔ	bù	
	máng	mǎng		bù máng
gē	gé	gě	gè	gēge
dī	dí	dǐ	dì	dìdi
hē	hé		hè	
kā		kǎ		
fēi	fēi	fěi	fèi	hē kāfēi

chā

chá

chǎ

chà

rú

rǔ

rù

zhē

zhé

zhě

zhè

shī

shí

shǐ

shì

zhè shì

练习 liànxí/practice

dāo — dào

(нож)

tǔ — tù

(грунт)

yòu — yǒu

(опять)

(иметь)

ní — nǐ

(монахиня)

liù — liǔ

(шесть)

kàn — kǎn

(видеть)

lāo

láo

lǎo

lào

lǎoshī

chēn

chén

chěn

chèn

Chén lǎoshī

wāi

wǎi

wài

yū

yú

yǔ

yù

wàiyǔ

yī

yí

yǐ

yì

shēng

shéng

shěng

shèng

yīshēng

zhōng

zhǒng

zhòng

guō

guó

guǒ

guò

Zhōngguó

jī	jí	jǐ	jì	
zhē	zhé	zhě	zhè	jìzhě
qīng	qíng	qǐng	qìng	
jīn		jǐn	jìn	qǐng jìn
guī		guǐ	guì	
xīng	xíng	xǐng	xìng	guìxìng
xiān	xián	xiǎn	xiàn	
shēng	shéng	shěng	shèng	xiānsheng

yū	yú	yǔ	yù	
yān	yán	yǎn	yàn	yǔyán
xuē	xué	xuě	xuè	
yuān	yuán	yuǎn	yuàn	xuéyuàn
xī	xí	xǐ	xì	xuéxí
hān	hán	hǎn	hàn	Hànyǔ

练习 liànxí/practice

shí — shǐ
(десять) (стрела)

zhě — zhè
(человек; вещь) (этот)

rén — rèn
(человек)

pái — pài

chéng — chēng
(город)

zhuǎi — zhuài



mā
(mother)



mǎ
(horse)



māo
(cat)



máo
(feather)



táng
(candy)



gǒu
(dog)



bào
(newspaper)



bǐ
(pen)



dàlóu
(storied building)



kělè
(cola)



kāfēi
(coffee)



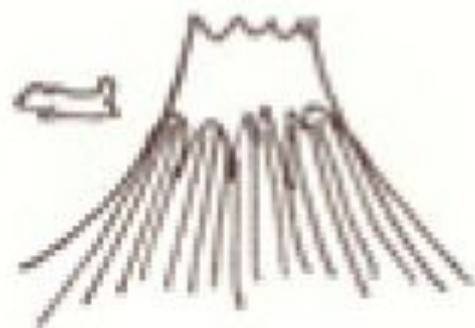
dìtú
(map)



shū
(book)



shù
(tree)



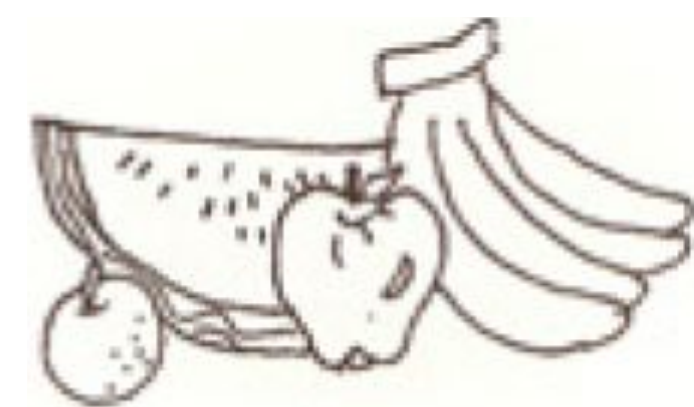
shān
(mountain)



rén
(person)



wǎn
(bowl)



shuǐguǒ
(fruit)



tāngchí
(spoon)



·hóngchá
(black tea)



/ guǒzhī
(juice)



jī
(chicken)



niǎo
(bird)



qián /
(money)



biǎo
(watch)



miànbāo
(bread)



xīguā
(watermelon)



píngguǒ
(apple)



chē
(car)



zhuōzi

(table)



yǐzi

(chair)



bēizi

(cup)



pánzi

(plate)



kuàizi
(chopsticks)



pútao
(grapes)



háizi
(child)



fángzi
(house)



yú

(fish)



yún

(cloud)



júzi

(tangerine)



yuèliàng

(moon)

1. 四声 sìshēng (four tones)

2. 轻声 qīngshēng (neutral tone)

3. 三声变调 sān shēng biàndiào (third tone change)

4. 标调规则 biāo yīn guīzé (tone marking rules)

轻声 qīngshēng / neutral tones

爸爸

bàba

dad

桌子

zhuōzi

table

你们

nǐmen

you(plural)

我的

wǒde

mine

你呢?

nǐne

And you?

明白吗?

míngbáima

understand?

1. 四声 sìshēng (four tones)

2. 轻声 qīngshēng (neutral tone)

3. 三声变调 sān shēng biàndiào (third tone change)

4. 标调规则 biāo yīn guīzé (tone marking rules)

三声变调 sān shēng biàndiào / third tone change

老板

lǎobǎn

boss

你好

nǐhǎo

hello

诊所

zhěnsuǒ

clinic

总统

zǒngtǒng

president

老虎

lǎohǔ

tiger

很好

hěnhǎo

very good

三声变调 sān shēng biàndiào / third tone change

好老板

hǎolǎobǎn

good boss

你很好

nǐhěnhǎo

you are fine

好诊所

hǎozhěnsuǒ

good clinic

女总统

Nǚzǒngtǒng

female president

买老虎

mǎilǎohǔ

buy tiger

洗脸水

xǐliǎnshuǐ

face washing water

1. 四声 sìshēng (four tones)

2. 轻声 qīngshēng (neutral tone)

3. 三声变调 sān shēng biàndiào (third tone change)

4. 标调规则 biāo diào guīzé (tone marking rules)

标调规则 biāo diào guīzé / tone marking rules

a

o

e

i

u

ü